

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo Quyết định số 1564/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1564/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 05 địa phương để thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 068/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 và Tờ trình số 069/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 75/BC-HĐND ngày 13

tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 04043/UBND-ĐTCT ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về thẩm tra nội dung trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ 626.856.000.000 đồng từ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 1564/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, để thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương: 626.654.846.000 đồng.
- Phân bổ sau: 201.154.000 đồng.

(Chi tiết Phụ lục I đính kèm)

Điều 2. Phân bổ 2.348.059.000.000 đồng từ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu theo Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, để thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương: 1.626.083.454.000 đồng.
- Phân bổ sau: 721.975.546.000 đồng.

(Chi tiết Phụ lục II, III đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu phân bổ cho các cơ quan đơn vị đảm bảo theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./. 

CHỦ TỊCH**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
 - Chính phủ;
 - Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
 - Bộ Tài chính;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Đảng ủy HĐND tỉnh;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
 - UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
 - Các Ban của HĐND tỉnh;
 - Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
 - Đại biểu HĐND tỉnh;
 - Viện KSND, TAND tỉnh, cơ quan THADS tỉnh;
 - Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
 - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
 - Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
 - Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
 - Trung tâm Công nghệ và Cổng TTĐT tỉnh;
 - Lưu: VT, CT HĐND.
- 


Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC I
PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1564/QĐ-TTG NGÀY 18/7/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu	Thôi việc	
	Tổng cộng	626.856.000			
A	Kinh phí phân bổ	626.654.846	425.695.590	200.959.256	
I	Khối tỉnh	121.763.440	85.705.354	36.058.086	
1	Sở Công thương	4.602.714	1.106.648	3.496.066	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	9.042.861	4.842.443	4.200.418	
3	Thanh Tra tỉnh	6.579.813	6.579.813		
4	Sở Xây dựng	3.780.443	2.479.552	1.300.891	
5	Sở Tài chính	750.175	750.175		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.574.697	3.574.697		
7	Văn phòng UBND tỉnh	4.433.040	3.269.014	1.164.026	
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	572.125	572.125	-	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	29.067.319	16.178.774	12.888.545	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	59.360.253	46.352.113	13.008.140	
II	Khối các xã, phường	504.891.406	339.990.236	164.901.170	
1	Phường Tuy Hòa	77.038.536	42.658.993	34.379.543	
2	Xã Đức Bình	4.778.404	2.230.605	2.547.799	
3	Xã Ea Bá	2.688.733	1.674.694	1.014.039	
4	Xã Ea Ly	6.224.371	2.778.451	3.445.920	
5	Xã Vân Hòa	8.335.190	5.258.521	3.076.669	
6	Xã Phú Mỹ	1.754.737		1.754.737	
7	Xã Phú Hòa 1	48.230.649	23.738.840	24.491.809	
8	Xã Phú Hòa 2	25.883.281	11.597.618	14.285.663	
9	Phường Hòa Hiệp	14.322.475	9.039.127	5.283.348	
10	Phường Đông Hòa	21.806.586	19.863.451	1.943.135	
11	Xã Hòa Xuân	8.129.343	7.654.111	475.232	
12	Xã Tây Sơn	10.737.112	2.385.286	8.351.826	
13	Xã Tuy An Bắc	29.499.269	25.192.782	4.306.487	
14	Xã Đồng Xuân	48.847.813	34.435.523	14.412.290	
15	Xã Sông Hình	53.337.718	49.907.211	3.430.507	
16	Xã Hoà Mỹ	9.905.236	8.096.094	1.809.142	
17	Xã Xuân Phước	5.640.439	5.640.439		
18	Phường Sông Cầu	29.967.434	20.340.234	9.627.200	
19	Xã Sơn Hòa	24.185.624	17.986.367	6.199.257	
20	Xã Tuy An Tây	7.471.627	4.049.399	3.422.228	
21	Xã Ô Loan	6.173.285	5.548.066	625.219	
22	Phường Xuân Đài	3.501.957	2.699.044	802.913	
23	Xã Suối Trai	8.993.321	4.246.441	4.746.880	
24	Xã Xuân Thọ	7.088.311	3.507.650	3.580.661	



STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu	Thôi việc	
25	Xã Xuân Cảnh	7.454.965	6.826.147	628.818	
26	Xã Xuân Lộc	1.899.269	1.326.700	572.569	
27	Xã Sơn Thành	1.966.185	1.966.185		
28	Xã Tây Hòa	29.029.536	19.342.257	9.687.279	
B	Kinh phí phân bổ sau	201.154			

nk

Phụ lục II
PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1876/QĐ-TTG NGÀY 31/8/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 3.2 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Đối tượng			Kinh phí			Ghi chú
		Tổng	Nghĩ hưu trước tuổi	Thôi việc	Tổng	Nghĩ hưu trước tuổi	Thôi việc	
	Kinh phí phân bổ cho các địa phương	896	544	352	807.651.581	533.211.922	274.439.659	
1	Phường Cư Bao	6		6	4.381.906		4.381.906	
2	Phường Tuy Hòa	12	2	10	11.462.220	2.763.935	8.698.285	
3	Xã Ea Bá	7	3	4	6.660.167	3.099.579	3.560.588	
4	Xã Phú Hoà 1	9		9	7.538.034		7.538.034	
5	Xã Phú Hoà 2	8		8	6.280.420		6.280.420	
6	Xã Hòa Thịnh	6		6	5.114.225		5.114.225	
7	Xã Ea Drông	17	9	8	13.012.626	7.111.898	5.900.728	
8	Xã Pong Drang	18	9	9	14.053.570	7.763.517	6.290.053	
9	Xã Yang Mao	3	1	2	2.268.469	1.184.362	1.084.107	
10	Xã Dang Kang	11	10	1	8.033.199	7.329.795	703.404	
11	Xã Cư Pui	4	3	1	3.107.257	2.270.517	836.740	
12	Xã Tân Tiến	9	8	1	8.070.045	7.126.513	943.532	
13	Xã Ea Knuéc	20	10	10	17.249.321	10.149.926	7.099.395	
14	Xã Ea Phê	10	6	4	10.476.586	7.303.259	3.173.327	
15	Xã Ea Khal	13	9	4	8.670.108	5.751.061	2.919.047	
16	Xã Ea H'leo	4	2	2	3.269.549	1.543.352	1.726.197	
17	Xã Ea Păl	13	12	1	10.668.199	9.889.373	778.826	
18	Xã Ea Ô	11	5	6	8.593.859	3.585.750	5.008.109	
19	Xã Ea Knốp	21	13	8	15.665.036	11.025.517	4.639.519	
20	Xã Ea Nuôl	23	14	9	20.028.584	13.051.960	6.976.624	
21	Xã Nam Ka	5	3	2	3.717.295	2.890.167	827.128	
22	Xã Đăk Liêng	13	7	6	12.169.375	7.115.500	5.053.875	
23	Xã Dliê Ya	14	13	1	6.725.533	5.853.341	872.192	
24	Xã Phú Xuân	1	1		826.000	826.000		
25	Xã Đăk Phoi	5	3	2	4.884.394	2.864.078	2.020.316	
26	Xã Ea Kly	7	5	2	6.963.627	5.219.289	1.744.338	
27	Xã Ea Súp	42	36	6	46.861.523	41.652.900	5.208.623	
28	Xã Ea Bung	7	4	3	6.315.675	3.366.770	2.948.905	
29	Xã Ea Rôk	4	1	3	2.975.340	839.768	2.135.572	
30	Xã Quảng Phú	44	37	7	47.345.953	41.802.372	5.543.581	
31	Xã Ea Kar	47	39	8	42.514.434	37.329.178	5.185.256	
32	Xã Ea Wy	9	7	2	7.679.799	6.575.684	1.104.115	
33	Xã Cư Prao	7	4	3	5.781.836	3.955.275	1.826.561	
34	Xã Cư M'Ta	9	4	5	5.999.623	2.733.172	3.266.451	
35	Xã Ea Kiết	4	4		4.324.335	4.324.335		
36	Xã Ea Tul	13	6	7	11.310.625	6.261.095	5.049.530	

STT	Đơn vị	Đối tượng			Kinh phí			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc	Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc	
37	Xã Ea M'Droh	11	10	1	8.753.347	8.049.153	704.194	
38	Xã Hòa Sơn	10	5	5	8.170.650	5.708.101	2.462.549	
39	Phường Tân An	13	10	3	11.948.164	9.688.338	2.259.826	
40	Xã Ea Ning	9	7	2	8.076.563	6.651.371	1.425.192	
41	Xã Cư Yang	3	3		1.055.545	1.055.545		
42	Xã Ea Wer	36	31	5	44.334.371	40.938.292	3.396.079	
43	Xã M'Đrăk	27	20	7	25.621.460	19.747.988	5.873.472	
44	Phường Ea Kao	10	5	5	7.744.617	3.866.221	3.878.396	
45	Xã Dur Kmăl	10	4	6	7.239.688	3.202.091	4.037.597	
46	Xã Dray Bhang	30	17	13	27.787.917	17.086.804	10.701.113	
47	Xã Hòa Phú	10	8	2	8.887.968	6.995.924	1.892.044	
48	Xã Liên Sơn Lắc	11	8	3	10.017.862	7.682.791	2.335.071	
49	Xã Krông Ấ	8	3	5	6.477.193	2.826.793	3.650.400	
50	Xã Cư Pong	8	4	4	6.653.010	3.574.937	3.078.073	
51	Xã Krông Búk	23	15	8	20.827.150	15.229.249	5.597.901	
52	Xã Krông Nô	3	2	1	3.339.107	2.749.339	589.768	
53	Xã Ea Ktur	5	5		3.501.555	3.501.555		
54	Xã Ea Riêng	13	6	7	9.582.067	4.335.802	5.246.265	
55	Phường Cư Bao	14	3	11	10.145.685	2.777.932	7.367.753	
56	Xã Krông Bông	42	32	10	45.316.537	37.096.095	8.220.442	
57	Xã Xuân Lãnh	7	5	2	6.658.171	5.151.108	1.507.063	
58	Phường Phú Yên	25	10	15	19.155.753	7.915.728	11.240.025	
59	Phường Bình Kiến	31	9	22	26.011.392	8.301.744	17.709.648	
60	Xã Tuy An Đông	10	6	4	10.146.615	6.106.298	4.040.317	
61	Xã Tuy An Nam	11	7	4	12.122.670	8.710.489	3.412.181	
62	Xã Hòa Thịnh	6	6		5.650.444	5.650.444	-	
63	Xã Đồng Xuân	1		1	2.298.488	-	2.298.488	
64	Xã Sông Hinh	1		1	437.175	-	437.175	
65	Phường Sông Cầu	1		1	867.146	-	867.146	
66	Xã Hòa Phú	5	2	3	5.594.380	2.311.432	3.282.948	
67	Xã Hoà Xuân	7		7	5.460.831		5.460.831	
68	Phường Tân An	6	2	4	5.827.259	2.081.869	3.745.390	
69	Phường Thành Nhất	6	1	5	5.040.938	690.468	4.350.470	
70	Xã Krông Năng	7	1	6	6.294.981	1.055.340	5.239.641	
71	Xã Krông Pắc	5	1	4	5.388.855	1.665.620	3.723.235	
72	Xã Sơn Hoà	6	6		6.247.823	6.247.823		
73	Xã Sơn Thành	7		7	5.964.479		5.964.479	
74	Xã Phú Hòa 2	2		2	2.004.978		2.004.978	

rl

PHỤ LỤC III
PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1876/QĐ-TTG NGÀY 18/7/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc	
A	Kinh phí phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương	818.431.873	473.291.493	345.140.380	
I	Khối tỉnh	533.127.862	394.834.837	138.293.025	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	96.081.662	71.648.120	24.433.542	
2	Ban Tuyên giáo và Dân vận	5.484.255		5.484.255	
3	Trường Chính trị	14.050.146	11.837.476	2.212.670	
4	Tỉnh đoàn Thanh niên	181.818	181.818		
5	Hội Nông dân tỉnh	7.750.242	7.750.242	-	
6	Văn phòng UBND tỉnh	15.216.768	11.771.014	3.445.754	
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	212.933.187	167.104.182	45.829.005	
8	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	5.373.853	5.373.853		
9	Sở Tư pháp	2.011.630	929.343	1.082.287	
10	Trường Cao Đẳng Đăk Lăk	22.170.049	22.170.049	-	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.840.481	8.339.819	7.500.662	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	11.413.921	4.965.393	6.448.528	
13	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	6.018.664	2.981.723	3.036.941	
14	Thanh tra tỉnh	15.914.728	9.678.166	6.236.562	
15	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9.801.362	4.273.967	5.527.395	
16	Sở Tài chính	4.402.896	2.073.463	2.329.433	
17	Sở Xây dựng	12.651.098	7.575.857	5.075.241	
18	Sở Y tế	23.531.056	20.531.567	2.999.489	
19	Sở Công Thương	27.516.984	19.823.298	7.693.686	
20	Sở Nội vụ	20.382.558	11.424.983	8.957.575	
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.400.504	4.400.504		
II	Khối xã, phường	285.304.011	78.456.656	206.847.355	
1	Phường Tân Lập	1.870.940		1.870.940	
2	Phường Bình Kiến	6.782.857		6.782.857	
3	Phường Tân An	1.382.721	1.382.721		
4	Phường Thành Nhất	601.790	601.790		
5	Phường Hòa Hiệp	2.972.949	1.190.417	1.782.532	
6	Phường Cư Bao	2.191.688	1.451.166	740.522	
7	Phường Ea Kao	5.733.652		5.733.652	
8	Phường Tuy Hòa	5.048.998		5.048.998	

STT	Đơn vị	Kinh phí			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc	
9	Phường Sông Cầu	8.413.841	1.387.949	7.025.892	
10	Phường Phú Yên	1.907.905		1.907.905	
11	Phường Buôn Ma Thuật	4.252.452	2.526.059	1.726.393	
12	Phường Buôn Hồ	6.428.082		6.428.082	
13	Xã Krông Pắc	2.544.684	1.874.384	670.300	
14	Xã Phú Mỹ	8.133.843	4.112.851	4.020.992	
15	Xã Quảng Phú	5.798.928	4.215.216	1.583.712	
16	Xã M'Đrăk	3.357.644		3.357.644	
17	Xã Krông Buk	2.355.781		2.355.781	
18	Xã Ia Lốp	1.876.680	1.876.680		
19	Xã Sơn Thành	2.253.113	1.138.030	1.115.083	
20	Xã Phú Xuân	3.559.908		3.559.908	
21	Xã Hòa Thịnh	1.414.355		1.414.355	
22	Xã Pong Drang	1.208.186	663.785	544.401	
23	Xã Ô Loan	3.733.808		3.733.808	
24	Xã Hòa Phú	683.265		683.265	
25	Xã Phú Hòa 1	1.543.859	1.543.859		
26	Xã Hòa Sơn	1.737.845	1.092.882	644.963	
27	Xã Đồng Xuân	5.781.022	4.585.077	1.195.945	
28	Xã Ea Kar	7.553.153	2.441.519	5.111.634	
29	Xã Ea Wer	3.444.012	1.279.395	2.164.617	
30	Xã Dang Kang	993.242		993.242	
31	Xã Ea Kly	751.162		751.162	
32	Xã Ea Phê	1.444.782		1.444.782	
33	Xã Ea Drông	2.926.604	137.536	2.789.068	
34	Xã Hòa Xuân	538.873		538.873	
35	Xã Ea Nuôi	6.703.662		6.703.662	
36	Xã Ea Súp	891.233		891.233	
37	Xã Ea Trang	1.145.986	1.145.986		
38	Xã Ea Păl	4.649.471	2.488.078	2.161.393	
39	Xã Dur Kmăl	2.898.514		2.898.514	
40	Xã Ea Hiao	1.687.959		1.687.959	
41	Xã Ea Na	3.341.820	2.422.748	919.072	
42	Xã Ea Ly	3.207.615		3.207.615	
43	Xã Hoà Mỹ	2.563.484		2.563.484	
44	Xã Ea Drăng	1.181.334		1.181.334	
45	Xã Đăk Liêng	7.170.085	4.855.130	2.314.955	
46	Xã Ea Ning	691.580		691.580	

STT	Đơn vị	Kinh phí			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc	
47	Xã Ea H'leo	1.631.821		1.631.821	
48	Xã Ea Knốp	6.830.067		6.830.067	
49	Xã Cư M'Ta	1.934.245	1.057.622	876.623	
50	Xã Ea Riêng	730.519		730.519	
51	Xã Cư Yang	3.402.748	2.350.801	1.051.947	
52	Xã Ea Bá	4.162.926	1.050.017	3.112.909	
53	Xã Dray Bhang	6.675.078		6.675.078	
54	Xã Xuân Phước	1.244.077	1.244.077		
55	Xã Tuy An Nam	2.845.700		2.845.700	
56	Xã Tuy An Bắc	4.901.957	1.254.825	3.647.132	
57	Xã Tuy An Đông	1.815.481		1.815.481	
58	Xã Tuy An Tây	5.090.026	2.081.539	3.008.487	
59	Xã Sông Hinh	9.961.957	1.020.225	8.941.732	
60	Xã Văn Hoà	6.156.563	2.352.666	3.803.897	
61	Xã Tây Hòa	6.839.663	1.825.034	5.014.629	
62	Xã Tân Tiến	2.225.867	930.545	1.295.322	
63	Xã Xuân Lãnh	6.296.590	1.336.323	4.960.267	
64	Xã Tây Sơn	8.969.754	2.896.598	6.073.156	
65	Xã Tam Giang	419.555		419.555	
66	Xã Xuân Thọ	846.788		846.788	
67	Xã Buôn Đôn	3.175.456	1.628.972	1.546.484	
68	Xã Cư M'ta	2.442.110	1.046.463	1.395.647	
69	Xã Ia Rvê	952.702	952.702		
70	Xã Krông Ana	3.813.060	931.086	2.881.974	
71	Xã Krông Bông	1.370.144	1.370.144		
72	Xã Liên Sơn Lắc	9.733.068	6.857.173	2.875.895	
73	Xã Suối Trai	3.536.648	1.856.586	1.680.062	
74	Xã Xuân Cảnh	4.721.410		4.721.410	
75	Xã Nam Ka	962.837		962.837	
76	Xã Ea Wy	2.306.816		2.306.816	
77	Xã Ea Rók	827.000		827.000	
78	Xã Ea Ô	3.861.878		3.861.878	
79	Xã Ea Ktur	1.747.519		1.747.519	
80	Xã Ea Knuéc	2.172.537		2.172.537	
81	Xã Ea Kiết	1.596.940		1.596.940	
82	Xã Ea Khăl	3.986.309		3.986.309	
83	Xã Đức Bình	810.942		810.942	
84	Xã Dliêya	1.446.427		1.446.427	

05/2

STT	Đơn vị	Kinh phí			Ghi chú
		Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc	
85	Xã Đắc Phơi	693.993		693.993	
86	Xã Cư Pông	1.501.315		1.501.315	
87	Xã Cư M'gar	1.602.424		1.602.424	
88	Phường Xuân Đài	1.402.596		1.402.596	
89	Phường Đông Hòa	303.131		303.131	
B	Kinh phí phân bổ sau	721.975.546			

nk